

DANH SÁCH SINH VIÊN DỰ THI

Học kỳ 1 (2023-2024)

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2 G.Viên chấm thi 1 G.Viên chấm thi 2

Trần Thiện Tường

Trần Thiện Tường

Môn học : [22830302] - Trang bị điện năng
cao (CCQ2105A,B)

Số SV có mặt: 20...

Số bài thi:

CBGD: Trần Thiện Tường (280026)

Số tờ giấy thi:

STT	Mã SV	Họ và Tên	Ngày sinh	Mã lớp	Số Tờ Mã Đề	Chữ ký SV	D.QT (40%)	D.Thi (60%)	Điểm HP
1	2121050058	Phạm Tiến Cường	21/01/2003	CCQ2105B		<i>Cg</i>	6,0	5,0	5,4
2	2121050041	Nguyễn Đức	20/04/2003	CCQ2105B		<i>Đức</i>	6,0	8,0	7,2
3	2121050071	Phan Minh Đức	27/05/2003	CCQ2105B		<i>Đức</i>	8,0	8,5	8,3
4	2121050057	Hòa Ngọc Hải	22/02/2002	CCQ2105B		<i>Hải</i>	5,5	6,0	5,8
5	2121050049	Đào Tấn Hiền	27/09/2003	CCQ2105B		<i>Hu</i>	7,0	6,0	6,4
6	2121050078	Nguyễn Trung Hiếu	17/11/2002	CCQ2105B		<i>Hu</i>	7,5	8,0	7,8
7	2121050038	Nguyễn Hoàng Hy	13/07/2003	CCQ2105B		<i>Hy</i>	7,0	8,0	7,6
8	2121050042	Hứa Hoàng Khang	16/12/2003	CCQ2105B		<i>Khang</i>	8,5	9,0	8,8
9	2121050065	Trịnh Văn Minh	17/10/2003	CCQ2105B		<i>Minh</i>	6,5	8,0	7,4
10	2121050076	Nguyễn Hoài Nam	10/07/2003	CCQ2105B		<i>Nam</i>	6,0	6,0	6,0
11	2121050021	Trần Quang Phú	02/03/2002	CCQ2105A					
12	2121050028	Nguyễn Sỹ Thiện	13/02/2002	CCQ2105A		<i>Thien</i>	7,0	6,0	6,4
13	2121050026	Phạm Minh Thông	03/10/2003	CCQ2105A		<i>Thong</i>	7,5	9,0	8,4
14	2121050014	Lê Minh Thuận	13/09/2003	CCQ2105A		<i>Thuan</i>	7,0	6,0	6,4
15	2121050015	Nguyễn Minh Tiến	18/06/2003	CCQ2105A		<i>Tien</i>	7,0	8,0	6,4
16	2121050075	Lê Đông Triều	27/12/2003	CCQ2105A		<i>Trieu</i>	8,0	9,0	8,6
17	2121050016	Trương Thanh Triều	06/10/2001	CCQ2105A		<i>Trieu</i>	6,5	7,5	7,1
18	2121050029	Võ Thành Tuấn	17/11/2003	CCQ2105A		<i>Tuan</i>	5,5	5,0	5,2
19	2121050020	Phạm Minh Tuấn	16/10/2001	CCQ2105A		<i>Tuan</i>	7,5	7,5	7,5
20	2121050017	Lê Hồng Việt	27/09/2003	CCQ2105A		<i>Viet</i>	7,5	6,5	6,9
21	2121050024	Hồ Thanh Xuân	25/01/2003	CCQ2105A		<i>Xuan</i>	7,0	6,0	6,4

DANH SÁCH SINH VIÊN DỰ THI

Học kỳ 1 (2023-2024)

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2 G.Viên chấm thi 1 G.Viên chấm thi 2

Môn học : [22830303] - Trang bị điện năng
cao (CCQ2105A,B)

CBGD: Phạm Toàn Sinh (280034)

Số SV có mặt: 20

Số bài thi: 20

Số tờ giấy thi: 20

STT	Mã SV	Họ và Tên	Ngày sinh	Mã lớp	Số Tờ Mã Đề	Chữ ký SV	Đ.QT (40%)	Đ.Thi (60%)	Điểm HP
1	2122050042	Trần Lê Nhật Duy	06/11/2004	CCQ2205B	I Z	Duy	8,0	9,0	8,6
2	2121050043	Châu Quốc Khánh	02/09/2003	CCQ2105B	III Z	thao	5,0	5,0	5,0
3	2121050061	Nguyễn Huỳnh Đăng Khánh	05/12/2003	CCQ2105B	II Z	khánh	8,0	5,0	6,2
4	2121050062	Nguyễn Tự Lập	10/08/2003	CCQ2105B	I Z	Lập	6,0	5,0	5,4
5	2121050056	Nguyễn Hoài Linh	09/07/2003	CCQ2105B	III L	linh	7,5	7,0	7,2
6	2121050047	Trương Thành Linh	27/05/2000	CCQ2105B	II L	linh	8,0	7,0	7,4
7	2122050053	Nguyễn Phạm Hoàng Minh	20/11/2004	CCQ2205B	II L	Minh	8,5	9,0	8,8
8	2121050036	Lê Thanh Nam	19/05/2003	CCQ2105B	✓				
9	2121050063	Đỗ Duy Ngọc	14/11/2003	CCQ2105B	I L	ngoc	6,5	7,0	6,8
10	2121050039	Đặng Đức Phú	07/07/2003	CCQ2105B	I L	ph.	9,0	9,5	9,3
11	2121050064	Nguyễn Thanh Phương	23/04/2003	CCQ2105B	I L	ph	9,0	9,0	9,0
12	2121050066	Đoàn Ngọc Quế	29/09/2003	CCQ2105B	I Z	Quế	8,5	9,0	8,8
13	2121050060	Lê Văn Quyết	02/01/2003	CCQ2105B	III Z	Quyết	8,0	9,0	8,6
14	2121050044	Từ Tịnh Tâm	31/05/2003	CCQ2105B	III L	Tâm	8,5	9,0	8,8
15	2121050054	Đàng Đức Tân	17/06/2003	CCQ2105B	I Z	Tân	8,0	5,0	6,2
16	2121050059	Phạm Quang Thắng	15/04/2002	CCQ2105B	III L	thắng	9,5	9,5	9,5
17	2121050052	Lê Minh Thuận	13/02/2003	CCQ2105B	I Z	thuan	9,0	8,5	8,7
18	2122050021	Phạm Văn Thiện	19/01/2001	CCQ2205A	III Z	Thiện	6,5	6,0	6,2
19	2121050048	Trần Trung Trực	01/10/2002	CCQ2105B	III Z	truc	5,0	5,0	5,0
20	2121050053	Huỳnh Nguyễn Tấn Trung	30/01/2002	CCQ2105B	II L	Trung	9,0	7,0	7,8
21	2122050039	Lê Văn Tường	01/04/2004	CCQ2205B	I Z	Tường	8,0	7,0	7,4
22	2122050145	Nguyễn Thanh Vương	24/08/2004	CCQ2205B	✓				

DANH SÁCH SINH VIÊN DỰ THI

Học kỳ 1 (2023-2024)

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2 G.Viên chấm thi 1 G.Viên chấm thi 2

Môn học : [22830301] - Trang bị điện năng
cao (CCQ2105A,B)

CBGD: Phạm Toàn Sinh (280034)

Số SV có mặt: 23

Số bài thi: 23

Số tờ giấy thi: 23

STT	Mã SV	Họ và Tên	Ngày sinh	Mã lớp	Số Tờ Mã Đề	Chữ ký SV	Đ.QT (40%)	Đ.Thi (60%)	Điểm HP
1	2121050001	Phạm Quốc Anh	03/02/2003	CCQ2105A	II L	Anh	7,5	8,0	7,8
2	2121050077	Bùi Xuân Chiến	25/09/2003	CCQ2105A	II Z	Chus	7,0	8,0	7,6
3	2121050027	Đoàn Huỳnh Hữu Chương	29/03/2003	CCQ2105A	III L	chương	8,5	8,0	8,2
4	2121050002	Nguyễn Thành Đạt	25/06/2003	CCQ2105A	III Z	Dat	8,5	9,0	8,8
5	2121050031	Nguyễn Văn Thành Đạt	17/07/2003	CCQ2105A	.II Z	Dat	8,5	9,0	8,8
6	2122050008	Lưu Bá Đông	27/07/1998	CCQ2205A	.I L	Ba Dong	8,5	7,0	7,6
7	2121050004	Lâm Thanh Hiền	21/09/2003	CCQ2105A	III L	Thanh	8,5	9,0	8,8
8	2121050019	Võ Ngọc Huy	06/02/2003	CCQ2105A	II Z	Huy	9,0	8,0	8,4
9	2121050013	Nguyễn Ngọc Kha	21/11/2003	CCQ2105A	II Z	Kha	7,5	8,0	7,8
10	2121050034	Nguyễn Việt Khang	23/09/2003	CCQ2105A	II Z	Khang	8,5	7,0	7,6
11	2122050029	Lương Duy Khoa	11/06/2003	CCQ2205A	II Z	IC hoc	8,5	9,0	8,8
12	2121050022	Lâm Tuấn Kiệt	14/08/2002	CCQ2105A	I L	Kiet	9,0	9,0	9,0
13	2121050005	Phan Phi Long	29/10/2000	CCQ2105A	II L	Long	9,5	8,0	8,6
14	2121050007	Trần Phương Nhật	07/07/2003	CCQ2105A	II Z	Nhat	9,0	9,0	9,0
15	2121050008	Nguyễn Tấn Phát	19/09/2003	CCQ2105A	II L	phat	8,5	9,0	8,8
16	2121050009	Nguyễn Trung Phi	18/03/2003	CCQ2105A	III Z	Phi	8,5	7,0	7,6
17	2121060026	Nguyễn Xuân Phú	10/08/2003	CCQ2105A	II Z	Phu	9,0	7,0	7,8
18	2121050010	Đỗ Hoàng Phước	16/01/2003	CCQ2105A	I L	Phuoc	8,5	9,0	8,8
19	2122050032	Lê Nam Quốc	26/03/2004	CCQ2205A	III L	Quoc	8,0	7,0	7,4
20	2121050011	Phan Trần Trung Tâm	15/12/2003	CCQ2105A	✓				
21	2121050012	Nguyễn Công Thành	25/08/2003	CCQ2105A	II Z	Thanh	9,5	9,0	9,2
22	2122050019	Nguyễn Văn Minh Thuận	12/03/2004	CCQ2205A	II L	Thuan	8,5	5,0	6,4
23	2122050081	Trương Lê Ngọc Tiên	06/11/2003	CCQ2205C	III L	Tien	8,0	9,0	8,6
24	2122050035	Đào Phú Minh Trịnh	11/04/2004	CCQ2205A	III Z	Trinh	8,0	8,0	8,0